

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3775/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 6 năm 2018

V/v bổ sung vào bản đồ
Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
đối với các thửa đất chuyển
mục đích sử dụng đất phải
xin phép của hộ gia đình,
cá nhân trên địa bàn thành phố
Quảng Ngãi

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 6.369
	Ngày: 29/6/2018
	Chuyên:

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Quảng Ngãi.

Xét đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại các Công văn: số 2051/UBND ngày 12/4/2018, số 2119/UBND ngày 16/4/2018, số 2540/UBND ngày 07/5/2018 và số 2828/UBND ngày 18/5/2018 về việc bổ sung vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thành phố Quảng Ngãi đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2753/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2018, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất bổ sung các vị trí chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thành phố Quảng Ngãi, như sau:

Tổng số vị trí thửa đất: 14 vị trí, với tổng diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 3.070,5 m², loại đất HNK; trong đó:

a) Phường Nghĩa Chánh: Có 02 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 302,1 m², loại đất HNK.

b) Phường Nghĩa Lộ: Có 02 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 200 m², loại đất HNK.

c) Phường Trần Hưng Đạo: Có 01 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 433,6m², loại đất HNK.

d) Phường Chánh Lộ: Có 01 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 88,1 m², loại đất HNK.

đ) Phường Trần Phú: Có 02 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 219,2 m², loại đất HNK.

e) Xã Nghĩa Dũng: Có 01 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 213,6 m², loại đất HNK.

g) Xã Nghĩa An: Có 02 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 291,2 m², loại đất HNK.

h) Xã Tịnh Khê: Có 01 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 837,9 m², loại đất HNK.

i) Xã Tịnh Kỳ: Có 01 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 87,2 m², loại đất HNK.

k) Phường Trương Quang Trọng: Có 01 vị trí, diện tích thửa đất xin chuyển mục đích sử dụng đất 397,6 m², loại đất HNK.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. UBND thành phố Quảng Ngãi có trách nhiệm cập nhật các vị trí thửa đất nêu trên vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố; đồng thời chịu trách nhiệm việc đăng ký bổ sung các vị trí chuyển mục đích thực hiện trong năm kế hoạch.

3. Các vị trí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo gắn kết với hạ tầng, kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất tập trung đối với các dự án của tỉnh, của thành phố.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi và hướng dẫn UBND thành phố Quảng Ngãi triển khai thực hiện đúng quy định.

Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Quảng Ngãi triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CNXD, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh506).



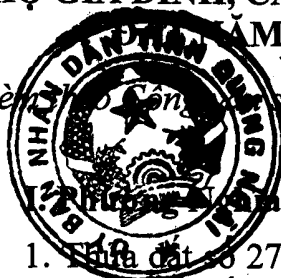
CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục:

**DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA
HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 3775/UBND-NNTN ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh)



Phường Nghĩa Chánh

1. Thửa đất số 27, diện tích 226,2 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 41, phường Nghĩa Chánh (tại Công văn số 105/TTQH-QLĐT ngày 04/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1671944.42	586859.35	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 27, tờ bản đồ số 41, phường Nghĩa Chánh
2	1671978.48	586862.73	
3	1671976.87	586872.86	
4	1671973.95	586871.95	
5	1671958.36	586866.82	
6	1671943.25	586862.10	

2. Thửa đất số 215, diện tích 75,9 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 36, phường Nghĩa Chánh (tại Công văn số 102/TTQH-QLĐT ngày 04/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1672045.33	586792.14	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 215, tờ bản đồ số 36, phường Nghĩa Chánh
2	1672042.41	586804.53	
3	1672036.31	586804.43	
4	1672039.33	586791.96	

II. Phường Nghĩa Lộ

1. Thửa đất số 233, diện tích 119,8 m² (trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất 100 m²), loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 48, phường Nghĩa Lộ (tại Công văn số 98/TTQH-QLĐT ngày 28/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1671095.92	585105.13	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 233, tờ bản đồ số 48, phường Nghĩa Lộ
2	1671090.74	585124.30	
3	1671089.59	585128.53	
4	1671085.11	585126.11	
5	1671086.16	585122.04	
6	1671090.80	585104.11	
7	1671092.69	585104.79	
8	1671092.92	585104.02	

2. Thửa đất số 05, diện tích 213,3 m² (trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất 100 m²), loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 8, phường Nghĩa Lộ (tại Công văn số 127/TTQH-QLĐT ngày 02/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1670511.35	585065.48	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 05, tờ bản đồ số 8, phường Nghĩa Lộ
2	1670516.45	585066.92	
3	1670506.90	585105.82	
4	1670501.61	585105.57	

III. Phường Trần Hưng Đạo

1. Thửa đất số 76, diện tích 433,6 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 7, Phường Trần Hưng Đạo (tại Công văn số 90/TTQH-QLĐT ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1672921.39	585641.31	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 76, tờ bản đồ số 7, Phường Trần Hưng Đạo
2	1672931.76	585643.93	
3	1672932.01	585642.96	
4	1672939.59	585644.92	
5	1672938.74	585650.35	
6	1672936.75	585662.99	

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
7	1672934.72	585664.26	
8	1672932.31	585665.21	
9	1672929.76	585666.18	
10	1672925.87	585667.21	
11	1672916.35	585662.95	
12	1672919.03	585652.70	
13	1672920.33	585646.07	

IV. Phường Chánh Lộ

1. Thửa đất số 130, diện tích 128,1 m² (trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất 88,1 m²), loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 29, phường Chánh Lộ (tại Công văn số 131/TTQH-QLĐT ngày 09/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1671036.89	586750.26	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 130, tờ bản đồ số 29, phường Chánh Lộ
2	1671061.89	586756.90	
3	1671059.88	586761.54	
4	1671035.36	586755.03	

V. Phường Trần Phú

1. Thửa đất số 144, diện tích 483,1 m² (trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất 120 m²), loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 13, Phường Trần Phú (tại Công văn số 144/TTQH-QLĐT ngày 09/5/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1673289.54	584587.00	Tọa độ vị trí thửa đất được trích từ thửa số 144, tờ bản đồ số 13, Phường Trần Phú
2	1673299.71	584589.89	
3	1673299.49	584599.74	
4	1673299.32	584607.74	
5	1673299.17	584614.24	

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
6	1673299.00	584622.23	
7	1673280.39	584623.28	
8	1673289.18	584591.73	

2. Thửa đất số 112, diện tích 99,2 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 34 - đo đạc năm 2016, Phường Trần Phú (tại Công văn số 569/TTQH-QLĐT ngày 29/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1672657.83	584357.77	Bản đồ VLAP đo năm 2016
2	1672656.76	584377.70	
3	1672651.70	584376.49	
4	1672652.68	584357.94	
1	1672657.83	584357.77	

VI. Xã Nghĩa Đồng

1. Thửa đất số 489, diện tích 213,6m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 16 - đo đạc năm 2016, xã Nghĩa Đồng (tại Công văn số 118/TTQH-QLĐT ngày 17/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1672551.17	588598.84	Bản đồ VLAP đo năm 2016
2	1672556.55	588599.49	
3	1672557.66	588620.57	
4	1672547.67	588620.29	
5	1672546.49	588599.18	
1	1672551.17	588598.84	

VII. Xã Nghĩa An

1. Thửa đất số 328, diện tích 200,5 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 15 - đo đạc năm 2011, xã Nghĩa An (tại Công văn số 120/TTQH-QLĐT ngày 18/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1670311.18	596557.82	Bản đồ VLAP đo năm 2011
2	1670313.80	596664.24	
3	1670320.20	596570.15	
4	1670320.61	596570.97	
5	1670318.27	596575.37	
6	1670317.06	596576.37	
7	1670313.62	596577.87	
8	1670311.67	596577.89	
9	1670299.90	596561.92	
10	1670300.54	596561.60	
1	1670311.18	596557.82	

2. Thửa đất số 266, diện tích 90,7 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 04 - đo đạc năm 2011, xã Nghĩa An (tại Công văn số 119/TTQH-QLĐT ngày 18/4/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1673461.21	595942.12	Bản đồ VLAP đo năm 2011
2	1673462.86	595963.14	
3	1673458.26	595963.05	
4	1673458.18	595962.82	
5	1673458.21	595958.85	
6	1673457.81	595958.86	
7	1673457.51	595945.98	
8	1673456.85	595942.31	
1	1673461.21	595942.12	

VIII. Xã Tịnh Khê

1. Thửa đất số 52, diện tích 837,9 m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 28 - đo đạc năm 2016, xã Tịnh Khê (tại Công văn số 80/TTQH-QLĐT ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1679891.76	595350.76	Bản đồ VLAP đo năm 2016
2	1679932.94	595361.54	
3	1679925.94	595378.21	
4	1679924.58	595381.44	
5	1679920.77	595379.32	
6	1679885.52	595369.39	
7	1679886.30	595367.07	
8	1679891.76	595350.76	

IX. Xã Tịnh Kỳ

1. Thửa đất số 305, diện tích 87,2m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 16 - đo đạc năm 2016, xã Tịnh Kỳ (tại Công văn số 83/TTQH-QLĐT ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1682091.35	598271.94	Bản đồ VLAP đo năm 2016
2	1682106.84	598277.99	
3	1682105.09	598282.84	
4	1682089.08	598276.59	
1	1682091.35	598271.94	

X. Phường Trương Quang Trọng

1. Thửa đất số 472, diện tích 397,6m², loại đất trồng cây hàng năm khác, thuộc tờ bản đồ số 38 - đo năm 2016, Phường Trương Quang Trọng (tại Công văn số 68/TTQH-QLĐT ngày 20/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị thành phố). Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	1674610.03	586247.44	Bản đồ VLAP đo năm 2016
2	1674570.50	586252.17	
3	1674571.68	586239.97	
4	1674594.03	586239.04	

Điểm góc	Tọa độ VN 2000		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
5	1674605.15	586238.84	
6	1674606.77	586239.30	
7	1674608.48	586241.18	
1	1674610.03	586247.44	

./.